

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

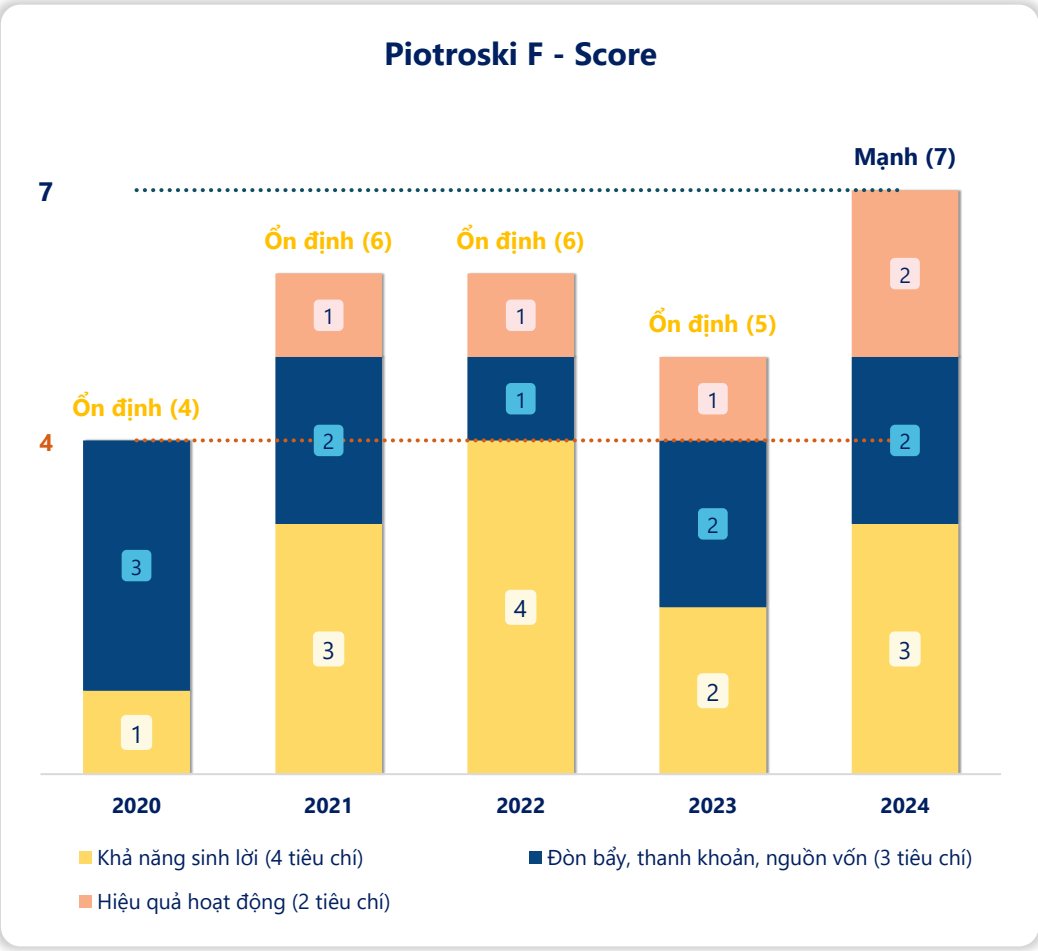
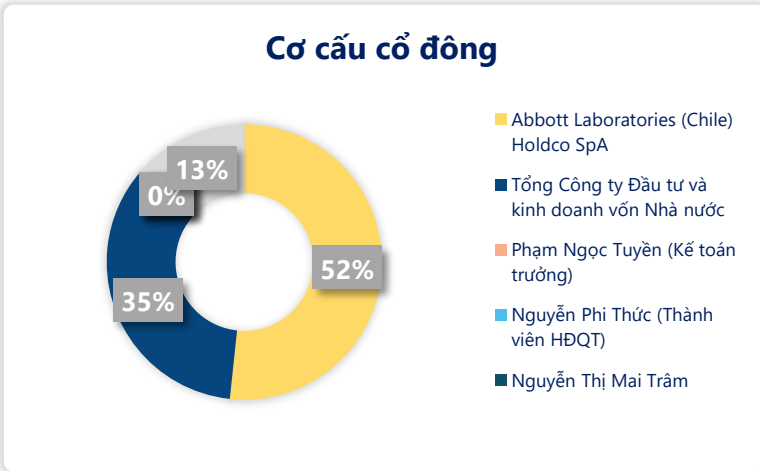
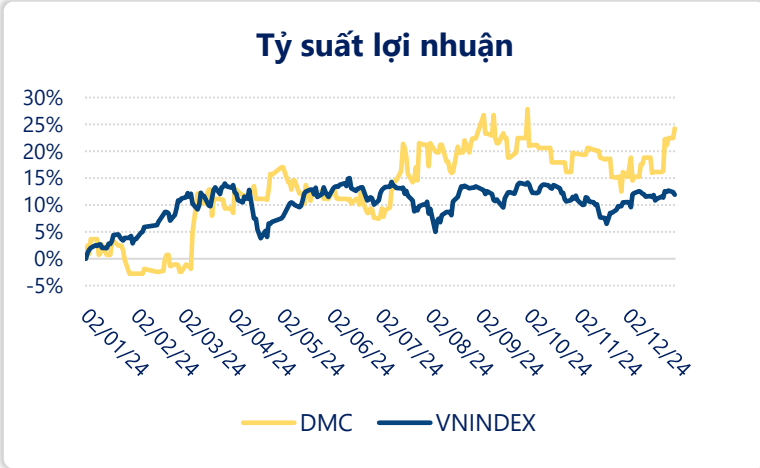
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	69,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	2.5%	13.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,899	YoY
tỷ VNĐ	▲ 180
	▲ 10.5%

LN sau thuế	2024
203	YoY
tỷ VNĐ	▲ 20.0
	▲ 10.6%

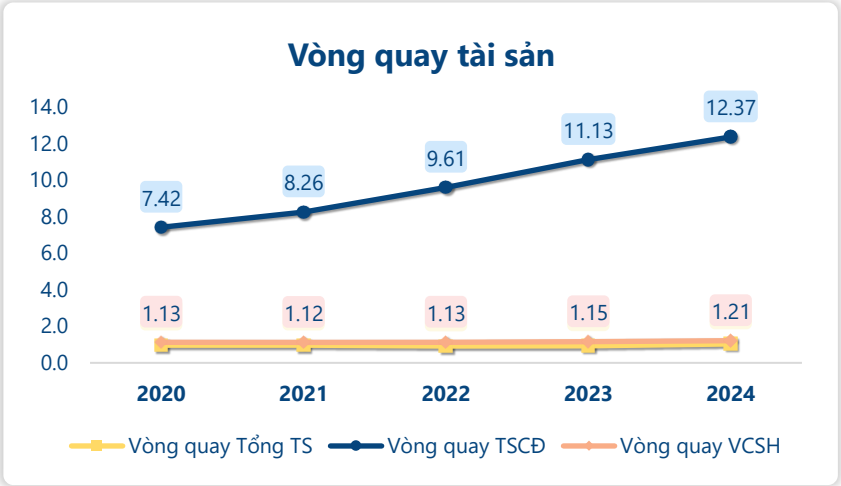
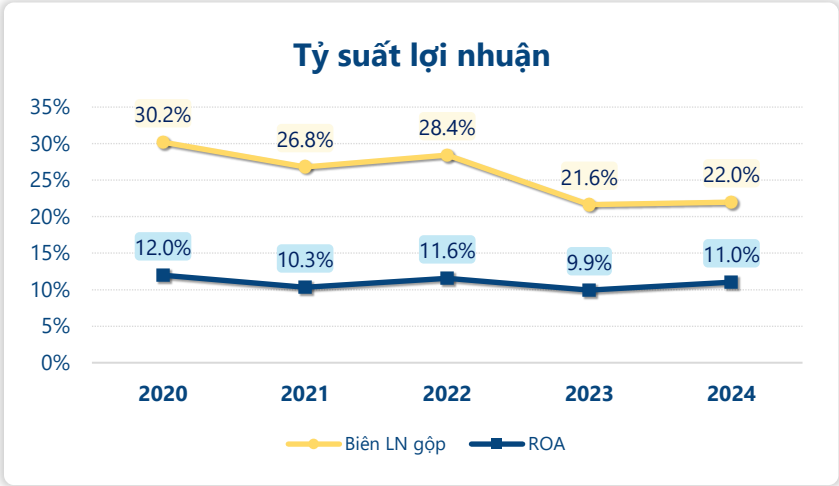
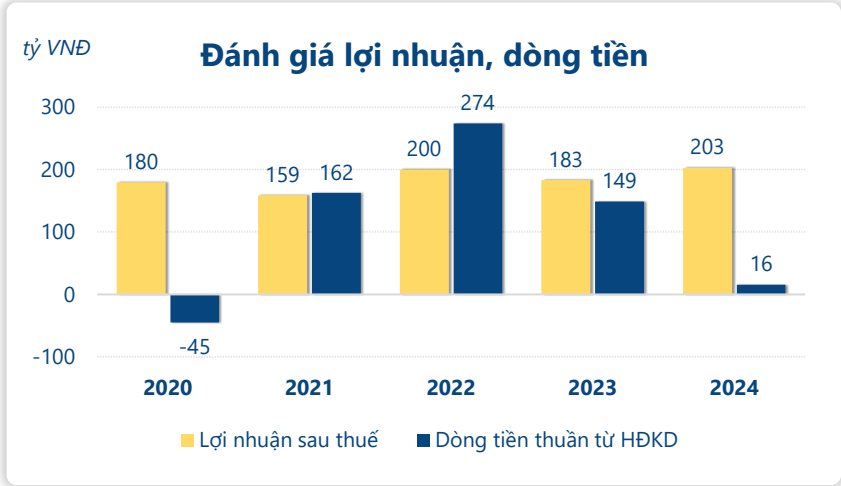


Năm **2024**, F-Score của **DMC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

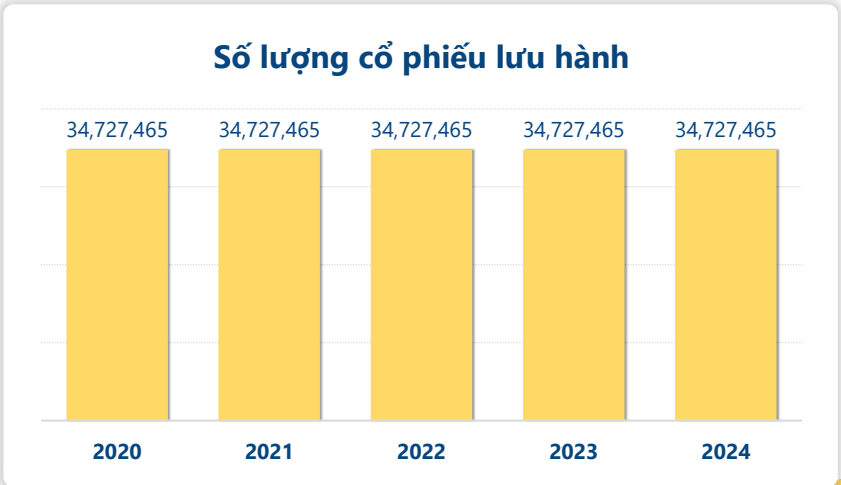
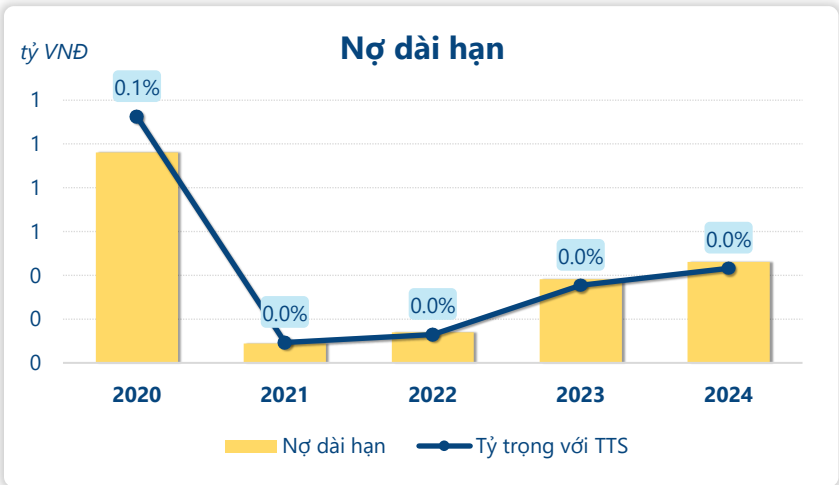
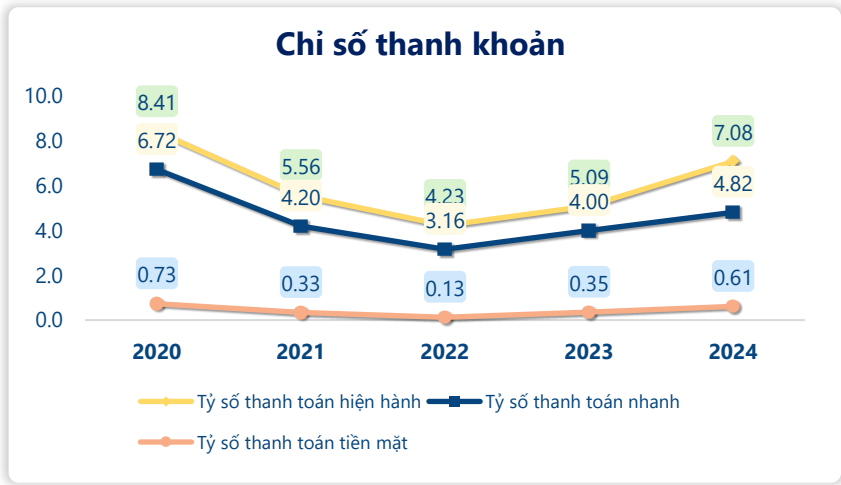
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DMC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,827	1,849	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,513	1,671	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	130	114	13.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	274	475	-42.3%
Phải thu ngắn hạn	622	719	-13.5%
Hàng tồn kho	484	359	35.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	4.73	-20.8%
Tài sản dài hạn	313	178	76.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	158	150	5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.7	8.54	189%
Đầu tư tài chính dài hạn	128	17.9	617%
Tài sản dài hạn khác	2.65	1.71	55.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	214	329	-34.8%
Nợ ngắn hạn	214	328	-34.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	151	279	-45.8%
Nợ dài hạn	0.46	0.38	20.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,613	1,521	6.1%
Vốn chủ sở hữu	1,613	1,521	6.1%
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,452	1,498	1,593	1,719	1,899
Giá vốn hàng bán	1,013	1,097	1,140	1,347	1,482
Lợi nhuận gộp	438	402	453	372	417
Doanh thu HĐTC	17.7	14.3	23.6	44.2	29.7
Chi phí TC	-0.76	2.71	10.1	5.21	6.13
Chi phí lãi vay	0.37	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	153	145	146	114	114
Chi phí QLDN	81.9	70.3	72.2	75.0	77.7
LN thuần từ HĐKD	222	198	248	222	250
Lợi nhuận khác	2.97	1.24	2.27	6.72	3.86
LN trước thuế	225	199	250	229	253
Lợi nhuận sau thuế	180	159	200	183	203
LNST của CĐ cty mẹ	180	159	200	183	203

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.8	162	274	149	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-97.8	-225	4.80	86.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8
Tiền đầu kỳ	98.4	108	85.4	47.5	114
Lưu chuyển tiền thuần	9.16	-22.1	-37.9	66.9	15.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0.00	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	108	85.4	47.5	114	130